

# CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)

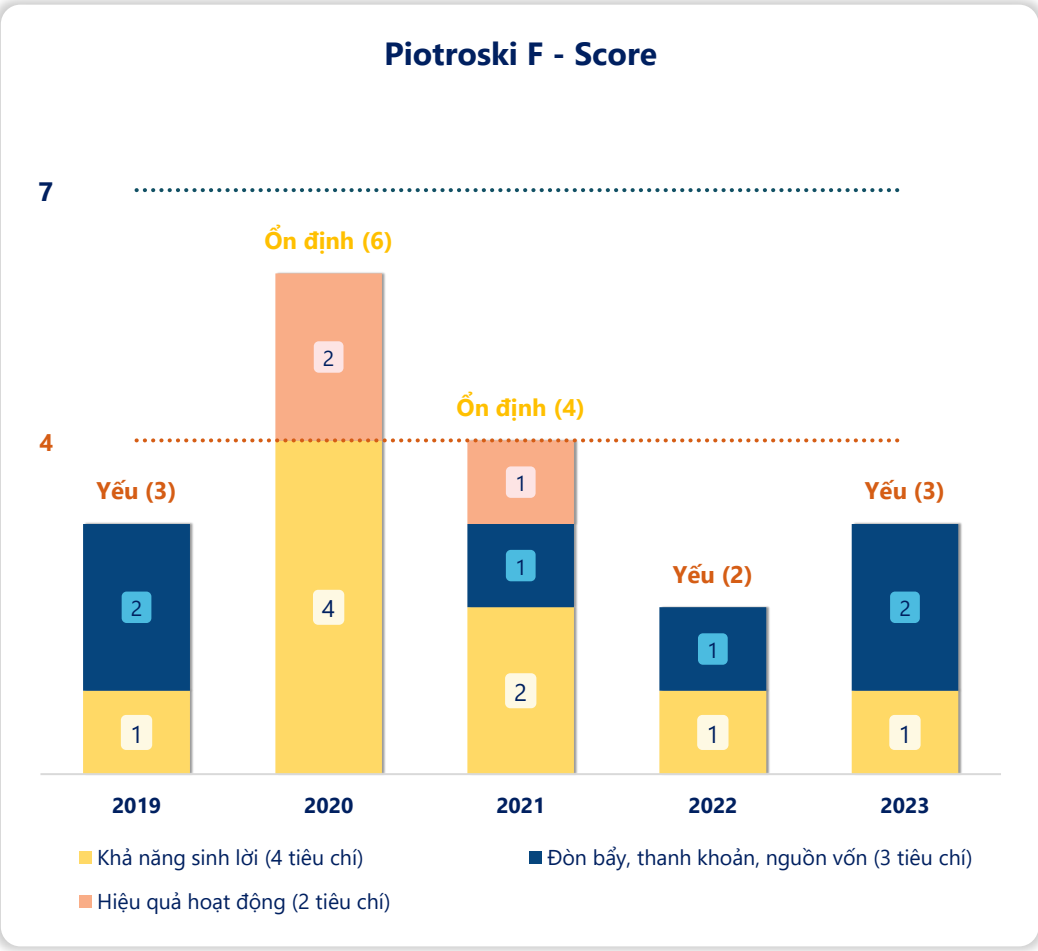
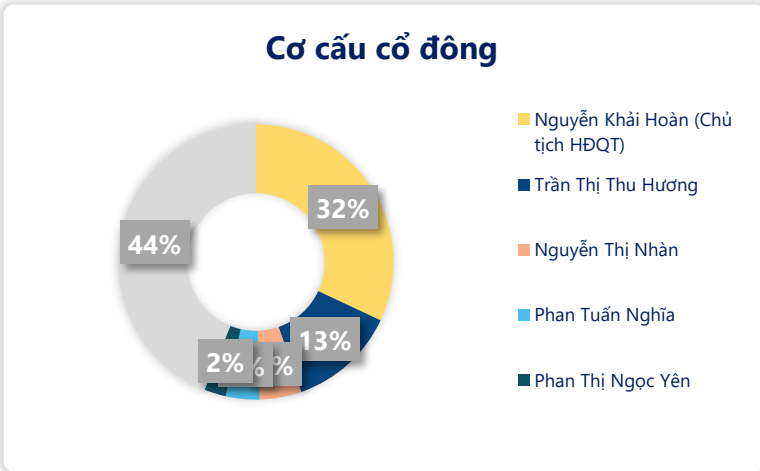
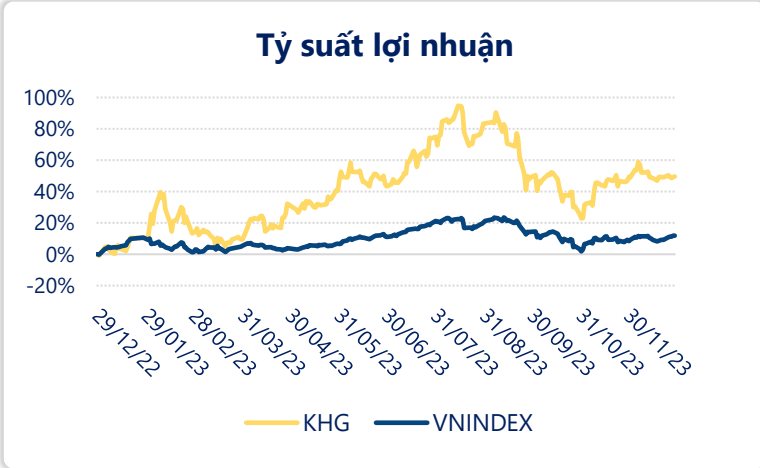
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,270 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	3.0%	2.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	331
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 1,065 ▼ 76.3%

LN sau thuế	2023
	25.4
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 417 ▼ 94.3%

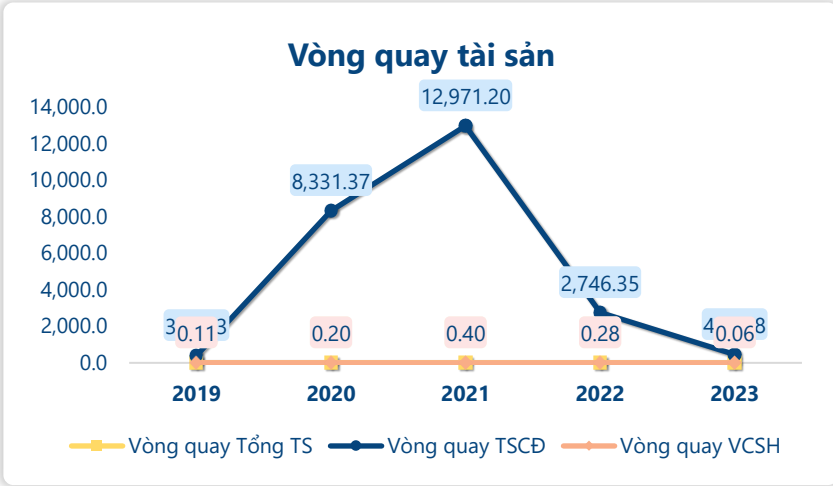
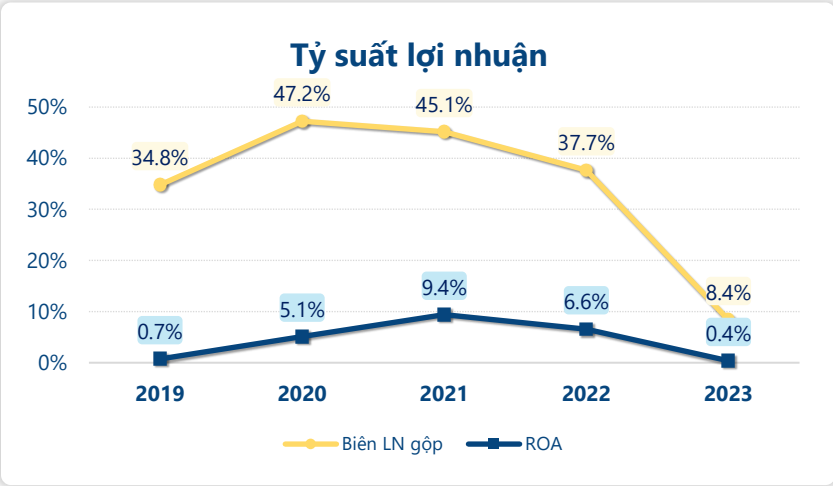
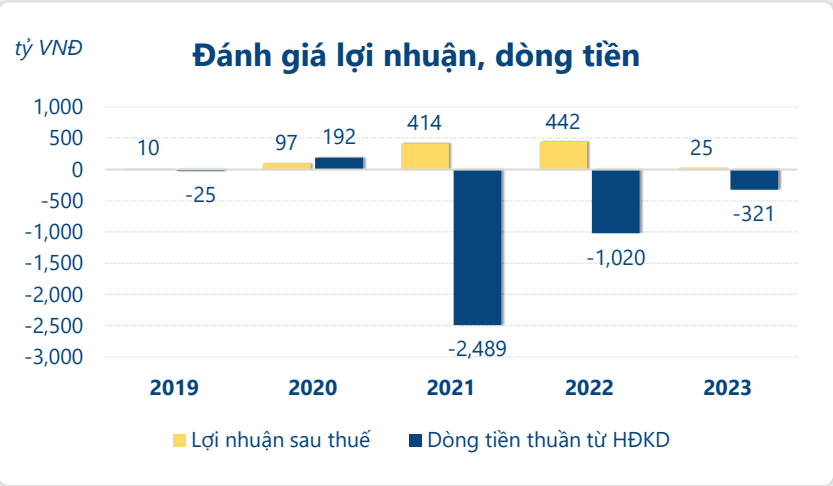


Năm **2023**, F-Score của **KHG** đạt **3/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức **"Yếu"**.

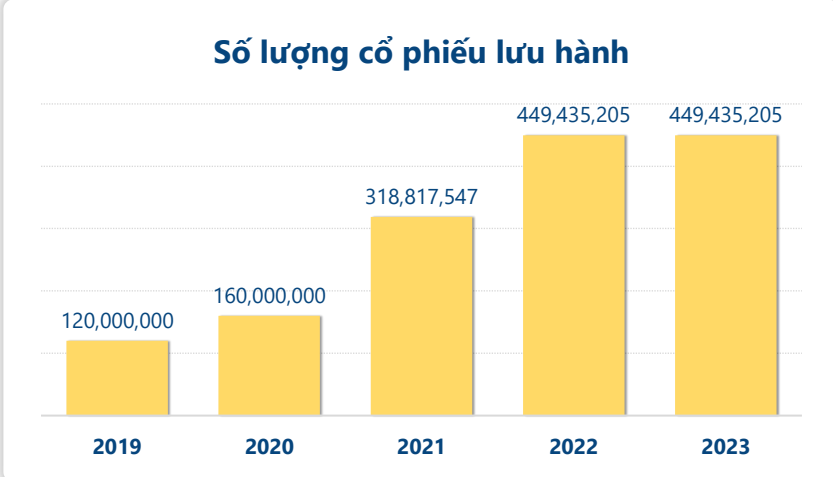
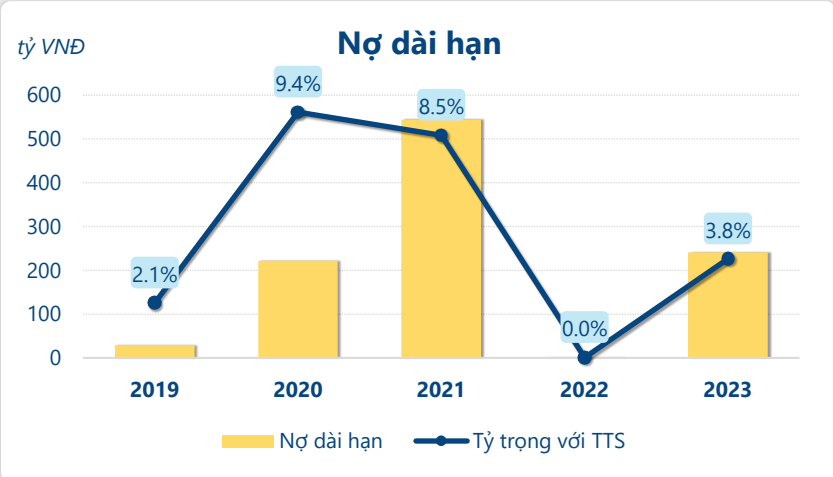
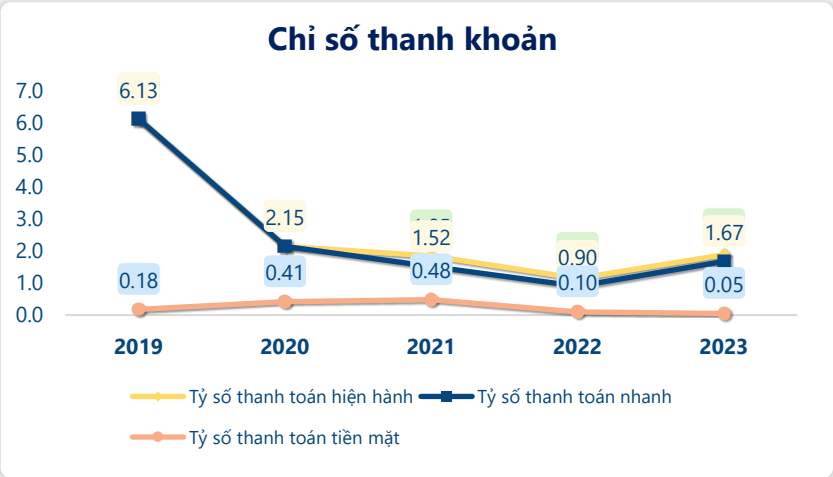
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

# CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land (HSX: KHG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **KHG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,501</b>	<b>7,045</b>	<b>-7.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,525</b>	<b>2,179</b>	<b>-30.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	70.1	196	-64.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,217	1,514	-19.6%
Hàng tồn kho	211	461	-54.4%
Tài sản ngắn hạn khác	26.8	8.04	234%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,976</b>	<b>4,865</b>	<b>2.3%</b>
Phải thu dài hạn	4,734	4,649	1.8%
Tài sản cố định	0.65	0.82	-20.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	213	213	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>28.6</b>	<b>2.65</b>	<b>979%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,237</b>	<b>1,905</b>	<b>-35.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>996</b>	<b>1,904</b>	<b>-47.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	765	1,008	-24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.3	240	-72.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>241</b>	<b>0.86</b>	<b>27942%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	240	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,264</b>	<b>5,140</b>	<b>2.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,264</b>	<b>5,140</b>	<b>2.4%</b>
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>137</b>	<b>303</b>	<b>1,288</b>	<b>1,396</b>	<b>331</b>
Giá vốn hàng bán	89.1	160	707	870	303
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.5</b>	<b>143</b>	<b>582</b>	<b>526</b>	<b>27.7</b>
Doanh thu HĐTC	25.3	45.6	79.8	385	283
Chi phí TC	0.91	23.7	68.3	141	123
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.55</b>	<b>20.4</b>	<b>53.7</b>	<b>120</b>	<b>117</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	21.3	37.5	128	120
Chi phí QLDN	22.4	22.5	39.8	57.2	32.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.3</b>	<b>121</b>	<b>516</b>	<b>585</b>	<b>35.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.96	0.02	1.53	-30.8	-1.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>13.4</b>	<b>121</b>	<b>517</b>	<b>554</b>	<b>34.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.2</b>	<b>96.7</b>	<b>414</b>	<b>442</b>	<b>25.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.2</b>	<b>96.7</b>	<b>414</b>	<b>442</b>	<b>25.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	192	-2,489	-1,020	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	-800	70.3	307	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	751	2,821	345	-4.52
Tiền đầu kỳ	24.9	19.3	162	564	196
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.57</b>	<b>143</b>	<b>402</b>	<b>-368</b>	<b>-146</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.3	162	564	196	50.1